

GRADE 9 - UNIT 8

Exercise 1

NOUN	VERB	ADJECTIVE	ADVERB
_____ : hoạt động nhân dịp lễ, kỉ niệm	Celebrate: ăn mừng lễ, kỉ niệm	_____ : nổi tiếng _____ : mang tính kỉ niệm	
Decoration: sự trang trí _____ : chuyên viên trang trí	Decorate: trang trí	_____ : đồ trang trí	decoratively: trang trí
_____ : việc từ thiện		_____ : thuộc về việc từ thiện	Charitably: rộng lượng
Joy: niềm vui		Joyful: vui mừng	Joyfully: vui mừng
_____ : sự hào phóng, rộng lượng		Generous: hào phóng, rộng lượng	Generously: một cách hào phóng, rộng lượng
_____ : sự chuẩn bị	Prepare: chuẩn bị	Prepared: đã chuẩn bị, sẵn sàng # _____	
_____ : chuyện xảy ra, sự kiện, sự cố	Occur: xảy ra = happen		
_____ : sự hài lòng	Satisfy: làm hài lòng, thỏa mãn	_____ with sth: hài lòng # _____ : không hài lòng, bất mãn Satisfying: làm hài lòng _____ : chấp nhận được	
Slave: người nô lệ _____ : chế độ nô lệ	Slave: làm quần quật		
	Stick: dán	_____ : dính	
crowd: đám đông	_____ : tụ tập chen chúc	_____ (with sth): đông, chật ních, đầy	
Parade: diễu hành	_____ : diễu hành		

Compliment: lời khen Compliments: lời thăm hỏi, chúc mừng	_____ : khen ngợi, ca tụng		
_____ : sự chúc mừng _____ : lời chúc mừng Congratulations on sth!: xin chúc mừng về...!	Congratulate on sth: chúc mừng	_____ : mang tính chúc mừng	
_____ : sự chỉ định, bổ nhiệm _____ : người được bổ nhiệm, đề cử	Nominate sb for/as sth: đề cử, chỉ định, bổ nhiệm		
_____ : sự quan tâm, cân nhắc	_____ : xem xét, cân nhắc	Considerate: chu đáo, ân cần # _____ : thiếu chu đáo	Considerately: một cách thận trọng, ý tứ
Humor: sự hài hước => Sense of humor: khiếu hài hước		_____ : hài hước	
Priority: sự ưu tiên	_____ : giành ưu tiên		
	distinguish from sth: phân biệt với	_____ : xuất sắc, nổi bật = terrific	
_____ : sự nâng cao	Enhance: nâng cao, làm tăng		
Support: sự cổ vũ, ủng hộ	_____ : cổ vũ, ủng hộ	_____ : khuyến khích, đem lại sự giúp đỡ	
_____ : tác phẩm Composer: nhà soạn nhạc	_____ : soạn, sáng tác (nhạc, thơ, văn)		
_____ : người quen	Acquaint: làm quen; cho biết		
Memory: ký ức, trí nhớ	_____ : ghi nhớ	_____ : đáng nhớ	Memorably: một cách đáng nhớ

Prediction: sự dự đoán, tiên tri _____: người dự đoán, nhà tiên tri	Predict: báo trước, tiên đoán	_____: có thể đoán trước _____: báo trước	Predictably: có thể dự đoán
---	--------------------------------------	--	------------------------------------

Exercise 2

1. Tet is the most important _____ in Vietnam. (celebrate)
2. Your money will be refunded if the goods are not to your complete _____. (satisfy)
3. Fruits' festival in Suoi Tien Park is a very _____ activity. (joy)
4. The snow had a _____ effect on traffic. (predict)
5. After a few moments of _____, he began to speak. (consider)
6. She has a strong and _____ mother who always encourages her. (support)
7. He is a boring guy as he absolutely has no sense of _____. (humorous)
8. Your _____ is full of spelling mistakes. You should check it again. (compose)
9. They are very busy with _____ the Teacher's Day. (celebrate)
10. Your result for this test is _____, but I think you could have done better if you had been more careful. (satisfy)